

NGŨ PHÁP BÀI 11

1. Động từ mệnh lệnh cách

Chúng ta đã học qua một vài dạng động từ mệnh lệnh cách [Imperative]. Trong bài này, chúng ta sẽ tiếp xúc với một dạng động từ mệnh lệnh cách mới ở ngôi hai, số ít; dạng này chỉ xuất hiện ở động từ có nguyên mẫu tận cùng -a hay -ā; nếu là nguyên mẫu -a, thì chính nguyên mẫu đó làm động từ mệnh lệnh cách ngôi hai, số ít; nếu là nguyên mẫu -ā, thì chính nguyên mẫu đó với âm -ā được đoản hóa thành -a làm động từ mệnh lệnh cách ngôi hai, số ít. Chẳng hạn:

Hiện tại mô tả cách	Mệnh lệnh cách đuôi -hi	Mệnh lệnh cách không có đuôi -hi
Labhati – đạt được	Labhāhi	Labha
Sunāti – nghe	Sunāhi	Suna

LƯU Ý: một dạng động từ mệnh lệnh cách khác sẽ được đề cập tiếp ở mục 4 bên dưới

2. Động từ điều kiện cách

2.1. Cách hình thành

Pali có động từ điều kiện cách [Conditional]. Nhìn bề ngoài, động từ này giống như lai trộn giữa động từ tương lai mô tả cách và bất định mô tả cách. Cách hình thành cụ thể của nó như sau:

- (1) Giống như thì bất định mô tả cách, thêm gia tố a- vào gốc hiện tại
- (2) Giống như thì tương lai mô tả cách, thêm hậu tố -iss- vào gốc hiện tại; tuy nhiên, bộ đuôi như sau:

	Số ít	Số nhiều
Ngôi 1	-am	-āma
Ngôi 2	-a	-atha
Ngôi 3		-amsu

Nhìn vào bảng biến đuôi trên, ta thấy chúng giống với bảng biến đuôi thì bất định mô tả cách, chỉ trừ đuôi ngôi 3 số ít là -a chứ không phải -ā, và đuôi ngôi 3 số nhiều là -amsu giống như đuôi ngôi 3 số nhiều của dạng bất định [-is].

Sau đây là ví dụ động từ điều kiện cách xuất phát từ động từ mô tả cách [bhavati – thì, là, tồn tại, trở thành]:

	Số ít	Số nhiều
Ngôi 1	Abhavissam	Abhavissāma
Ngôi 2	Abhavissa	Abhavissatha
Ngôi 3		Abhavissamsu

2.2. Cách dùng

Động từ điều kiện cách được sử dụng để biểu thị cấu trúc câu “nếu... thì...”.

(1) Thông thường, động từ của mệnh đề “nếu” sẽ ở **điều kiện cách** – biểu thị giả định/giả thiết/sự việc trái với sự thật.

(2) Động từ của mệnh đề “thì” có thể ở **cầu khiến cách** – biểu thị kết quả/hậu quả của giả thiết trên cũng mang tính giả định luôn. Chẳng hạn: [Nếu tôi không biết Phật Pháp, thì cuộc đời của tôi sút kém lắm], hiện nay tôi đã biết Phật Pháp, nên nói [Nếu tôi không biết Phật Pháp] là giả định hoàn toàn trái với sự thật, và hậu quả [Thì cuộc đời của tôi sút kém lắm] cũng là một giả định/cái nhìn chủ quan của người nói mà thôi, không thể chắc chắn 100% được.

Ví dụ:

No ce tam abhavissa ajātam abhūtam... nayidha jātassa bhūtaṃ nissaraṇam paññāyetha = nếu không có cái không được sinh ra, không có cái không trở thành... thì ở đây không có cái thoát khỏi cái được sinh ra, cái trở thành
(paññāyati = xuất hiện, rõ ràng, có bằng chứng; nissaraṇam = thoát khỏi, đi khỏi)

Nếu không có cái vô-sinh, vô-thành, thì không thể xuất hiện sự thoát khỏi cái được sinh, được trở thành

3. Phụ từ ngăn cấm [mā]

Phụ từ ngăn cấm [mā – đừng, không, chớ] thường kết hợp với động từ mệnh lệnh cách, bất định mô tả cách, hay cầu khiến cách.

(1) Đối với mệnh lệnh cách, mā biểu thị mệnh lệnh phủ định

mā gaccha = đừng đi/chớ đi

mā evaṃ dānaṃ detha = đừng bố thí như vậy/chớ bố thí như vậy

(2) Đối với bất định mô tả cách, mā biểu thị sự ngăn cấm, hay khuyến khích phủ định

mā saddaṃ akāsi = không được làm ồn/cấm làm ồn

alam, Ānanda, mā soci mā paridevi = đủ rồi, Ananda, không được đau buồn, không được than van

(3) Đối với câu khiến cách, mā biểu thị điều không nên được làm

mā pamādam anuyuñjetha = chớ nên thi hành sự dễ dãi

4. Động từ phản thân (Middle Voice)

Sanskrit – không phải Pali, có 1 lớp động từ gọi là động từ phản thân [Reflexive verb] hay động từ trung vị [Middle verb], có khác biệt với động từ chủ động [Active verb].

Nhìn chung, động từ phản thân Sanskrit biểu thị hành động mang lại lợi ích/thiệt hại cho chính chủ từ hay hành động có tác động/ảnh hưởng đến chính chủ từ. Đuôi của động từ phản thân Sanskrit cũng được dùng cho động từ bị động Sanskrit.

Sang đến giai đoạn ngôn ngữ Pali, bộ đuôi của động từ phản thân Sanskrit tuy có xuất hiện nhưng tương đối hiếm – nhất là trong văn xuôi, và rõ ràng đang dần mất đi. Hơn nữa, bản sắc ‘phản thân’ của lớp động từ phản thân này cũng phai nhạt đi nhiều, gần như tiêu biến hết, dẫn đến hệ quả là ý nghĩa của chúng không khác gì ý nghĩa của một động từ chủ động – tức hễ ta gặp chúng thì khả năng 95% ta đọc/hiểu chúng như đọc/hiểu động từ chủ động. Chỉ có 5% khả năng ta đọc/hiểu chúng theo nghĩa phản thân đã nói ở trên. Như vậy, chúng chủ yếu đóng vai trò thêm phong vị ‘cổ xưa’ cho câu văn, hoặc giúp đáp ứng niêm luật trong thể thơ mà thôi. Tuy nhiên, trong vai trò người học, chúng ta cũng cần nhận diện ra chúng, sau đây là bộ đuôi và một số ví dụ về động từ phản thân trong Pali:

4.1. Động từ hiện tại & tương lai phản thân mô tả cách

Xin lưu ý, dưới đây là **bộ đuôi** dùng chung cho cả thì hiện tại & tương lai *phản thân* mô tả cách; và nhắc lại: bộ đuôi của thì hiện tại & tương lai *chủ động* mô tả cách cũng giống nhau. Còn thân của chúng như sau:

- (1) Thân hiện tại phản thân mô tả cách GIỐNG với thân hiện tại chủ động mô tả cách
- (2) Thân tương lai phản thân mô tả cách GIỐNG với thân tương lai chủ động mô tả cách

	Số ít	Số nhiều
Ngôi 1	-e	-mhe/-mhase
Ngôi 2	-se	-vhe
Ngôi 3	-te	-ante/-re

Ví dụ cụ thể:

Hiện tại chủ động mô tả cách	Hiện tại phản thân mô tả cách	Ý nghĩa
Maññāmi	Maññe	Tôi nghĩ/tôi cho rằng
Labhāmi	Labhe	Tôi đạt được
Labhati	Labhate	Anh ta/cô ta đạt được
Gacchasi	Gacchase	Bạn đi
Karonti	Karore	Họ làm
Tương lai chủ động mô tả cách	Tương lai phản thân mô tả cách	Ý nghĩa
Maññissāmi	Maññisse	Tôi sẽ nghĩ/tôi sẽ cho rằng
Labhissāmi	Labhisse	Tôi sẽ đạt được
Labhissati	Labhissate	Anh ta/cô ta sẽ đạt được
Gamissasi	Gamissase	Bạn sẽ đi
Karissanti	Karissare	Họ sẽ làm

4.2. Động từ bất định phản thân mô tả cách

	Số ítxx	Số nhiều
Ngôi 1	-am	-mase/-mhase
Ngôi 2	-(t)tho	-vho/-vham
Ngôi 3	-(t)tha	-re/-rum

Tương tự như phần 4.1, thân của thì bất định phản thân mô tả cách cũng là thân của thì bất định chủ động mô tả cách. **Ví dụ cụ thể:**

Bất định phản thân mô tả cách	Ý nghĩa
Maññitha	Anh ấy/cô ấy/nó đã nghĩ
Maññitho	Bạn đã nghĩ
Abhāsitha	Anh ấy/cô ấy/nó đã nói
Pucchittho	Bạn đã hỏi

4.3 Động từ phản thân cầu khiến cách

Bảng dưới bên dưới khá quen thuộc với chúng ta, đó chính xác là bảng dưới của động từ phản thân cầu khiến cách. Tuy nhiên, như đã nói: động từ phản thân đã ‘hòa quyện’ mạnh mẽ vào động từ chủ động, và các đuôi phản thân cầu khiến cách cũng bị pha trộn với chủ động cầu khiến cách, do đó, đôi khi gặp các đuôi bên dưới, chúng ta có thể hiểu đơn giản đó là đuôi của động từ cầu khiến cách – không phân biệt chủ động hay phản thân.

	Số ít	Số nhiều
Ngôi 1	-eyyam	-(eyy)āmase
Ngôi 2	-etho	-eyyavho
Ngôi 3	-etha	-eram

Ví dụ cụ thể:

Phản thân cầu khiến cách	Ý nghĩa
Labhetha	Anh ấy/cô ấy/nó có thể đạt được
Bhajetha	Anh ấy/cô ấy/nó có thể liên hệ với
Jāyetha	Anh ấy/cô ấy/nó có thể được sinh ra
Labbhetha	Nó có thể được đạt được

4.4. Động từ phản thân mệnh lệnh cách

Bảng dưới như bên dưới đây, trong đó, ngôi 2 số ít xuất hiện nhiều hơn cả

	Số ít	Số nhiều
Ngôi 2	-ssu	-vho
Ngôi 3	-tam	-antam

Ví dụ cụ thể:

Phản thân mệnh lệnh cách	Ý nghĩa
Labhatam	Anh ta/cô ta/nó hãy lấy!
Gaṇhassu	(Bạn) hãy nắm!
Bhāsassu	(Bạn) hãy nói!

4.5. Hiện tại phân từ

Như đã có học qua, gốc hiện tại phân từ có 2 dạng hậu tố là: (1) -nta và (2) -māna; trong đó, -nta là dạng chủ động còn -māna chính là dạng phản thân. Tuy nhiên, sự khác biệt về ý nghĩa giữa 2 dạng này KHÔNG còn nữa.

5. Vị trí cách phương diện & vị trí cách tiếp xúc

Vị trí cách phương diện [**Locative of reference**] dùng để chỉ một phương diện, một quan hệ, một khía cạnh nào đó của sự vật, sự việc. Ví dụ:

Katham mayam Tathāgatassa sarīre paṭipajjāma?

Chúng ta sẽ xử trí thế nào **đối với nhục thân** của Đức Như lai?

(sarīro = thân thể; paṭipajjati = tiến hành một phương pháp, đi theo một con đường)

Với những động từ có nghĩa ‘nắm, bắt, lấy...’, danh từ vị trí cách sẽ chỉ vị trí/nơi tiếp xúc của hành động ‘nắm, bắt, lấy...’ ấy. Ví dụ:

Tam kesesu gaṇhāti: (anh ta) nắm cậu ta **nơi tóc**
(danh từ kesesu ở vị trí cách số nhiều).

6. Labbhati

Động từ [Labbhati] là dạng bị động của [labhati – lấy, đạt được]. Nó có thể:

(1) Mang nghĩa bị động thông thường như chúng ta vẫn hiểu [bị/được lấy, bị/được đạt được], hoặc

(2) Mang nghĩa phái sinh đặc biệt [xuất hiện, hiện ra] hay thậm chí [tồn tại], với nghĩa này, nó tương tự với cách dùng động từ [vijjati] kết hợp với danh từ [tthānam] trong Bài 5, phần Ngữ pháp số 7; và với nghĩa này, nó có thể được dùng kết hợp với danh từ vị trí cách phương diện [Locative of Reference] mà chúng ta vừa bàn qua ở trên.

7. So sánh hơn và so sánh nhất

Trong Pali, tính từ so sánh hơn được hình thành bằng cách lấy tính từ gốc rồi thêm vào hậu tố -tara

Tính từ	Nghĩa	So sánh hơn	Nghĩa
piya	Đáng yêu	piyatara	Đáng yêu hơn
sādu	Ngọt	sādutara	Ngọt hơn
bahu	Nhiều	bahutara	Nhiều hơn
sīlavant	Có giới hạnh	sīlavantatara	Có giới hạnh hơn
balavant	Mạnh mẽ	balavatara	Mạnh mẽ hơn

Xét hai ví dụ cuối ở trên, ta thấy khi thêm hậu tố -tara vào tính từ có nguyên mẫu tận cùng -(v)ant, thì có hai trường hợp xảy ra:

(1) Chèn thêm một **nguyên âm** –a– vào sau nguyên mẫu tính từ, rồi mới thêm hậu tố -tara. Tức: sīlavant + a + tara = sīlavantatara

(2) Bỏ đi các **phụ âm cuối** của nguyên mẫu tính từ, rồi thêm hậu tố -tara. Tức: balavant => balava + tara = balavatara

Trong Pali, tính từ so sánh nhất được hình thành bằng cách lấy tính từ gốc rồi thêm vào hậu tố -tama, chẳng hạn như [sattama – tốt nhất] từ tính từ gốc là [santa], [piyatama – đáng yêu nhất] từ tính từ gốc là [piya]; tuy nhiên, cách hình thành này hiếm xuất hiện, mà thông thường, tính từ so sánh hơn sẽ đảm nhiệm luôn vai trò so sánh nhất – ta phải dựa vào bối cảnh để xác định.

Ngoài ra, tính từ so sánh hơn và so sánh nhất cũng có các dạng hậu tố bất quy tắc. Trong số đó, nhiều dạng bắt nguồn từ các dạng hậu tố Sanskrit –īyas và –iṣṭha; khi chuyển sang Pali, chúng chịu một số thay đổi về âm để trở thành –iya hay –yya và –(i)ṭṭha, chẳng hạn như: [seyya – tốt hơn], [setṭha – tốt nhất], [bhiyyo – nhiều hơn], [pāpiṭṭha – kém nhất], [jetṭha – già nhất]...

8. Pacceka Buddha

[Pacceka Buddha – Độc giác Phật] là một vị A La Hán tự mình chứng ngộ [Nibbāna – Niết Bàn] mà không cần nghe Giáo Pháp từ người khác, khác với những vị A La Hán Thanh Văn phải nghe/học Giáo Pháp từ người khác.

Vị Độc giác Phật không có khả năng dạy người khác về chân lý Tứ Diệu Đế, khác với vị [Sammāsambuddha – Toàn giác Phật]. Thuật ngữ [Pacceka Buddha – Độc giác Phật] không xuất hiện nhiều trong Tạng kinh Pali, nhưng có tầm quan trọng lớn hơn trong các kinh điển [Mahāyāna – Đại thừa].